

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Số: 19.143/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Pomina và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 11 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm về các thông tin có liên quan đến lô hàng có chứa chất cấm được nhập cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải vào ngày 24 tháng 07 năm 2018. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá không có ảnh hưởng tài chính từ vấn đề này. Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.575.414.824.244	5.153.756.368.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	64.614.322.246	158.164.302.074
1. Tiền	111		64.614.322.246	158.164.302.074
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.328.805.086.806	2.740.316.101.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.344.933.103.733	2.110.201.496.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	909.203.464.566	604.262.313.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	107.121.510.677	58.305.284.019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(32.452.992.170)	(32.452.992.170)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	2.020.358.436.783	1.949.506.566.779
1. Hàng tồn kho	141		2.020.358.436.783	1.949.506.566.779
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.636.978.409	305.769.398.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	32.558.658.685	24.181.829.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.967.585.262	278.016.480.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	3.110.734.462	3.571.088.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.606.345.741.650	2.509.037.095.319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.510.000.000	80.010.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	88.510.000.000	80.010.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.190.463.649.560	2.255.530.191.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.187.222.236.567	2.251.493.888.356
Nguyên giá	222		5.031.878.507.497	4.991.969.331.964
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.844.656.270.930)	(2.740.475.443.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.241.412.993	4.036.302.695
Nguyên giá	228		14.406.504.484	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.165.091.491)	(10.370.201.789)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	51.500.648.889
1. Nguyên giá	231		-	58.685.776.573
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(7.185.127.684)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		235.912.330.781	32.579.404.796
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	235.912.330.781	32.579.404.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.459.761.309	89.416.850.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	90.587.203.883	89.369.655.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		872.557.426	47.194.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.181.760.565.894	7.662.793.464.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.436.151.345.275	4.290.853.443.440
I. Nợ ngắn hạn	310		4.320.882.855.576	4.173.898.154.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	289.019.411.004	267.186.954.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.324.281.036	29.960.550.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	14.134.342.531	19.019.611.283
4. Phải trả người lao động	314		6.088.454.826	13.043.321.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	407.183.019.176	150.954.900.327
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	20.902.628.176	17.555.095.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	3.580.877.468.406	3.674.091.762.027
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.353.250.421	2.085.959.727
II. Nợ dài hạn	330		115.268.489.699	116.955.288.554
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	115.268.489.699	116.955.288.554
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.745.609.220.619	3.371.940.020.676
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.745.609.220.619	3.371.940.020.676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.17.1	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.17.1	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	4.17.1	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.17.1	701.430.066.244	701.430.066.244
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.17.1	1.157.587.259.998	785.064.628.023
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		784.892.317.650	88.830.958.792
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		372.694.942.348	696.233.669.231
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.439.951.377	7.293.383.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.181.760.565.894	7.662.793.464.116



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.636.160.367.230	5.116.321.719.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	338.166.100	13.010.976.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.635.822.201.130	5.103.310.742.911
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	6.076.281.621.993	4.669.441.401.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		559.540.579.137	433.869.341.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.400.539.627	4.048.403.685
7. Chi phí tài chính	22	5.4	102.146.544.939	97.184.190.188
Trong đó, chi phí lãi vay	23		98.674.670.452	89.319.503.416
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	16.039.775.639	10.945.066.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	47.485.700.068	37.606.414.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		398.269.098.118	292.182.073.691
11. Thu nhập khác	31		5.808.143.461	415.536.133
12. Chi phí khác	32		9.975.779.302	10.957.088.866
13. Lợi nhuận khác	40		(4.167.635.841)	(10.541.552.733)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		394.101.462.277	281.640.520.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	21.085.314.584	17.042.861.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(825.362.623)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		373.841.510.316	264.597.659.204
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		372.694.942.348	264.012.768.645
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.146.567.968	584.890.559
20. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.4	2.000	1.417



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2018


 Nguyễn Nhật Trường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Phương Mai
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		394.101.462.277	281.640.520.958
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	106.597.809.287	123.548.619.306
Các khoản dự phòng	03		-	3.522.803.398
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(323.121.829)	370.263.352
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.177.812.980)	4.634.425.912
Chi phí lãi vay	06	5.4	98.674.670.452	89.319.503.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		582.873.007.207	503.036.136.342
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(416.283.541.597)	(26.372.369.893)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.851.870.004)	(286.321.401.751)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		229.772.366.948	24.354.397.139
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.594.377.220)	(10.313.757.622)
Tiền lãi vay đã trả	14		(99.088.528.471)	(89.319.503.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.930.219.759)	(17.065.419.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.896.837.104	97.998.081.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(222.094.097.080)	(10.176.881.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.181.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		733.915.423	139.593.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.178.363.475)	(7.037.288.261)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	6.948.653.150.114	5.621.694.175.456
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(7.044.343.823.428)	(5.830.128.630.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.690.673.314)	(208.434.454.749)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(93.972.199.685)	(117.473.661.726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.164.302.074	239.684.165.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		422.219.857	77.183.660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	64.614.322.246	122.287.687.745



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.874.500.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

- Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại Số 09, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.447 (31 tháng 12 năm 2017 là: 1.401).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu cấp gồm công ty mẹ, 01 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	99,5%	99,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Công ty con gián tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Tôn Pomina	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	99,5%	99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
▪ Tài sản khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí trực cán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng thay thế được phân bổ dần từ 01 năm đến 06 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

3.12. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Nhóm Công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra, cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, giám định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

Theo Giấy phép đầu tư số 492210000139 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008, Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh là năm 2012. Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2015 và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Pomina 2")

Theo Giấy phép đầu tư số 4903000349 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 06 năm 2007, Pomina 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với dự án luyện phôi thép, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2007 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017).
- Đối với dự án cán thép hợp kim, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2009 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	23.942.519.934	250.881.215
Tiền gửi ngân hàng	40.671.802.312	157.913.420.859
Cộng	64.614.322.246	158.164.302.074

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2018
VND

Tại ngày 01/01/2018
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng	231.223.060.063	207.080.569.656
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.113.710.043.670	1.903.120.926.368
Cộng	<u>2.344.933.103.733</u>	<u>2.110.201.496.024</u>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	10.481.067.170
China machinery Industry International	140.733.973.673	140.486.060.741
Stamcorp International Pte Ltd	299.308.569.350	275.450.998.956
Tenova S.P.A	135.772.461.741	-
Ramusaken Singapore Pte Ltd	70.241.731.119	-
Capital Engineering & Research Inc	20.371.496.000	-
Khác	210.322.240.513	155.872.261.588
Cộng	<u>909.203.464.566</u>	<u>604.262.313.455</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	103.968.524.527	-	47.038.450.422	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.015.364.050	-	1.841.947.400	-
Phải thu khác	1.137.622.100	-	9.424.886.197	-
Cộng	<u>107.121.510.677</u>	<u>-</u>	<u>58.305.284.019</u>	<u>-</u>

Phải thu khác dài hạn là khoản ký quỹ mở LC thanh toán cho dự án Lò Cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.452.992.170	-	32.452.992.170	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	> 1 năm	21.971.925.000	-	> 6 tháng
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-	> 1 năm	10.481.067.170	-	> 6 tháng
Cộng	32.452.992.170	-		32.452.992.170	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	145.715.167.997	-	43.317.941.700	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.518.549.059.942	-	1.407.485.412.644	-
Công cụ, dụng cụ	1.793.711.933	-	1.316.424.387	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.623.242.373	-
Thành phẩm	351.641.798.602	-	478.887.848.125	-
Hàng gửi đi bán	2.658.698.309	-	16.875.697.550	-
Cộng	2.020.358.436.783	-	1.949.506.566.779	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	1.042.776.031.038	3.784.473.758.986	144.543.409.708	13.237.058.045	6.939.074.187	4.991.969.331.964
Mua trong kỳ	2.534.689.000	33.776.937.496	5.219.641.300	-	-	41.531.267.796
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.622.092.263)	-	-	(1.622.092.263)
Tại ngày 30/06/2018	1.045.310.720.038	3.818.250.696.482	148.140.958.745	13.237.058.045	6.939.074.187	5.031.878.507.497
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	378.042.017.806	2.243.161.430.114	103.529.359.802	10.597.177.921	5.145.457.965	2.740.475.443.608
Khấu hao trong kỳ	23.623.986.763	76.867.340.448	4.702.812.983	288.778.725	320.000.666	105.802.919.586
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.622.092.263)	-	-	(1.622.092.263)
Tại ngày 30/06/2018	401.666.004.569	2.320.028.770.562	106.610.080.522	10.885.956.646	5.465.458.631	2.844.656.270.930
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	664.734.013.232	1.541.312.328.872	41.014.049.906	2.639.880.124	1.793.616.222	2.251.493.888.356
Tại ngày 30/06/2018	643.644.715.469	1.498.221.925.920	41.530.878.223	2.351.101.399	1.473.615.556	2.187.222.236.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình là 1.925.801.503.591 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.035.318.495.357 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	14.406.504.484
Tại ngày 30/06/2018	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	10.370.201.789
Khấu hao trong kỳ	794.889.702
Tại ngày 30/06/2018	11.165.091.491
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	4.036.302.695
Tại ngày 30/06/2018	3.241.412.993
Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 475.607.000 VND.	

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Tôn	183.452.626.449	24.399.764.155
Dự án Lò Cao	50.880.375.374	-
Dự án Cảng	-	6.762.728.264
Khác	1.579.328.958	1.416.912.377
Cộng	235.912.330.781	32.579.404.796

Giá trị hình thành từ dự án nhà máy sản xuất Tôn đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	6.786.654.455	19.405.408.251
Chi phí trực cán	12.367.626.236	2.064.094.304
Chi phí quảng cáo	1.519.155.166	1.182.898.123
Các khoản khác	11.885.222.828	1.529.428.890
Cộng	<u>32.558.658.685</u>	<u>24.181.829.568</u>
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	46.758.674.228	49.509.184.472
Chi phí thuê đất	13.104.455.412	13.428.213.666
Chi phí trực cán	7.843.560.265	-
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.806.665.645	16.965.926.611
Chi phí sửa chữa	9.576.907.205	6.680.574.704
Các khoản khác	7.496.941.128	2.785.756.327
Cộng	<u>90.587.203.883</u>	<u>89.369.655.780</u>

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 13.104.455.412 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	17.374.222.539	17.374.222.539	13.262.045.168	13.262.045.168
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	14.722.953.572	14.722.953.572	11.706.828.154	11.706.828.154
Công ty CP TM DV XNK Hoàng Tấn Phát	10.235.016.171	10.235.016.171	13.804.106.891	13.804.106.891
Showa Denko Carbon Germany GmbH	15.956.755.520	15.956.755.520	-	-
Công Ty TNHH PJ Vina	19.144.293.960	19.144.293.960	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Than KS Sài Gòn	-	-	11.884.604.132	11.884.604.132
Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	32.575.422.730	32.575.422.730	43.300.767.500	43.300.767.500
Công ty CP Thép Tây Đô	-	-	15.234.697.060	15.234.697.060
Phải trả cho các đối tượng khác	178.646.174.801	178.646.174.801	157.638.751.056	157.638.751.056
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	364.571.711	364.571.711	355.154.776	355.154.776
Cộng	<u>289.019.411.004</u>	<u>289.019.411.004</u>	<u>267.186.954.737</u>	<u>267.186.954.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	347.391.347.325	347.391.347.325	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	724.229.436	48.193.367.440	47.576.221.967	566.982.015	674.065.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	13.264.093.149	21.085.314.584	25.933.210.930	2.987.028.306	18.111.989.495
Thuế thu nhập cá nhân	121.015.111	146.019.946	2.100.735.700	2.249.354.048	17.077.731	162.270.140
Thuế tài nguyên	-	-	4.000.000	4.000.000	-	28.430.774
Các loại thuế khác	2.691.045	-	610.778.278	656.324.219	-	42.854.896
Cộng	3.110.734.462	14.134.342.531	419.385.543.327	423.810.458.489	3.571.088.052	19.019.611.283

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Mua nguyên vật liệu	336.153.652.188	146.240.466.304
Chi phí điện	14.254.702.800	-
Chi phí thuê đất	9.446.799.226	-
Chi phí thuê kho bãi	40.866.806.187	-
Lãi vay	3.375.713.309	3.549.067.903
Chi phí khác	3.085.345.466	1.165.366.120
Cộng	407.183.019.176	150.954.900.327

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vay không lãi suất	-	5.522.246.792
Kinh phí công đoan	823.839.632	819.369.330
Bảo hiểm xã hội	840.997.293	177.046.892
Bảo hiểm thất nghiệp	55.127.286	47.270.100
Cổ tức phải trả	3.489.023.500	3.489.023.500
Nhận ký quỹ, ký cược	5.698.901.785	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.994.738.680	7.500.138.680
Cộng	20.902.628.176	17.555.095.294

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn	3.455.008.228.191	3.455.008.228.191	6.819.808.540.931	6.850.093.544.647	3.485.293.231.907	3.485.293.231.907
Vay dài hạn đến hạn trả	125.869.240.215	125.869.240.215	62.936.390.175	125.865.680.080	188.798.530.120	188.798.530.120
Cộng	3.580.877.468.406	3.580.877.468.406	6.882.744.931.106	6.975.959.224.727	3.674.091.762.027	3.674.091.762.027
Dài hạn:						
Vay ngắn hạn	115.268.489.699	115.268.489.699	129.634.190.021	131.320.988.876	116.955.288.554	116.955.288.554
Cộng	115.268.489.699	115.268.489.699	129.634.190.021	131.320.988.876	116.955.288.554	116.955.288.554
Tổng cộng	3.696.145.958.105	3.696.145.958.105	7.012.379.121.127	7.107.280.213.603	3.791.047.050.581	3.791.047.050.581

Vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2680139/2017-HĐCVHM/NHCT900-POM1 ngày 26 tháng 12 năm 2017 với hạn mức 512.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Lãi suất cho vay là lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2018. Khoản vay được thế chấp bằng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm mục 4.7. Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản là hàng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dương phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh; Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu – Xem thêm mục 4.3, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy thép Pomina 1 – Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina với các khách hàng, đối tác trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2680138/2017-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 26 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2018 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển của Chi nhánh Nhà máy luyện phôi thép tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và toàn bộ các khoản phải thu của Nhà máy luyện phôi thép – Xem thêm mục 4.3 và 4.7.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 020B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 021B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số 038K18 ngày 19 tháng 06 năm 2018 với hạn mức 1.800.000.000 VND nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 5.5%/năm và có định cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toa lạc tại Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 – Xem thêm mục 4.11; Máy móc thiết bị của Nhóm Công ty – Xem thêm mục 4.8.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/942229/HĐTD ngày 14 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 400.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2019. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina là nhà văn phòng, căn tin và nhà xưởng (kể cả các hạng mục phụ trợ), địa chỉ nơi có tài sản tại Lò M, KCN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, với diện tích 13.162m²; giấy chứng nhận công trình số 150954/CNCT ngày 26 tháng 11 năm 2003 do Sở xây dựng Bình Dương cấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/942229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004; Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng cầm cố số 02/2004/942229/HĐ ngày 08 tháng 04 năm 2004 có giá trị định giá là 178.470.000 VND – Xem thêm mục 4.8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất đang trong giai đoạn xây dựng của Công ty Cổ phần Thép Pomina toạ lạc tại Đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902 QSDĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2000 – Xem thêm mục 4.11.
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680039/2017-HĐCVHM/NHCT900-POM2 ngày 19 tháng 05 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng số 18/2680035/2018-HĐCVHM/NHCT900-POM2 ngày 31 tháng 05 năm 2018 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 1.500.000.000 VND với lãi suất vay điều chỉnh, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và nguồn thu luân chuyển của công ty – Xem thêm mục 4.7.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0035/KHDN2/17NH với hạn mức cấp tín dụng tối đa 1.500.000.000 VND và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/HĐSD ngày 25 tháng 06 năm 2018 với thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 31 tháng 08 năm 2018 và với lãi suất cho vay theo từng thời kỳ. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, được bảo đảm bằng Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc Dự án nhà máy thép Luyện phôi Thép và Nhà máy Cán Thép Hợp Kim – Xem thêm tại mục 4.8.

Vay dài hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 884.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy Luyện Phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất cho vay cố định 9,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Xem thêm mục 4.8, 4.9; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản thế chấp; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 125.869.240.215 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 125.869.240.215 VND.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0054/HKDN2/17TDH ngày 12 tháng 06 năm 2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 913.948.000 VND hoặc bằng USD hoặc EUR tương đương. Khoản vay với mục đích đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu được đảm bảo bằng chính tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của khoản giải ngân đầu tiên, phương thức cho vay từng lần với lãi suất cho vay là 4,32%/năm. Tuy nhiên đến ngày 24 tháng 05 năm 2018 đã được chuyển giao nghĩa vụ và tiếp nhận nợ vay bởi Công ty TNHH Tôn Pomina – Xem thêm mục 4.10.
- Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 0048/1828/D-DA/01, ngày 24 tháng 05 năm 2018, dùng để thanh toán chi phí xây dựng và các chi phí thuộc dự án xây dựng nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu, quy mô 600.000 tấn/năm, giai đoạn 1: 200.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu và phần giá trị tăng thêm được gắn liền với máy móc, thiết bị - Xem thêm mục 4.10. Thời hạn cho vay của các khoản vay đến hết ngày 12 tháng 06 năm 2025, phương thức cho vay từng lần với lãi suất 5,38%/năm đối với USD, 9,2%/năm đối với VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	VND	
Tại ngày 01/01/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	88.830.958.792	2.668.412.968.036	
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	264.012.768.645	264.012.768.645	
Tại ngày 30/06/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	352.843.727.437	2.932.425.736.681	
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	432.220.900.586	432.220.900.586	
Tại ngày 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	785.064.628.023	3.364.646.637.267	
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	372.694.942.348	372.694.942.348	
Giảm khác	-	-	-	-	(172.310.373)	(172.310.373)	
Tại ngày 30/06/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.157.587.259.998	3.737.169.269.242	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	186.317.161	186.317.161

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm Công ty	372.694.942.348	264.012.768.645
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	372.694.942.348	372.694.942.348
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.000	1.417

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	788.721,62	3.951.705,77
EUR	1.479,19	1.484,65

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	5.228.257.170.103	4.069.064.352.510
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.321.022.492.569	969.351.304.855
Doanh thu bán phế liệu	85.096.474.884	76.273.239.107
Doanh thu gia công	1.784.229.674	1.632.822.725
Cộng	6.636.160.367.230	5.116.321.719.197

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8

5.286.839.363.825	4.162.135.233.795
-------------------	-------------------

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	11.919.895.716
Hàng bán bị trả lại	338.166.100	1.091.080.570
Cộng	338.166.100	13.010.976.286

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.001.682.714.906	4.646.908.842.591
Giá vốn bán phế liệu	74.598.907.087	19.009.755.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.522.803.398
Cộng	6.076.281.621.993	4.669.441.401.537

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	98.674.670.452	89.319.503.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.471.874.487	5.265.423.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	2.551.749.018
Chi phí khác	-	47.514.217
Cộng	102.146.544.939	97.184.190.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.340.165.170	1.680.577.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.634.524.026	8.451.607.459
Chi phí khác	3.065.086.443	812.881.304
Cộng	16.039.775.639	10.945.066.541

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	25.257.261.686	20.208.718.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.513.536.955	6.129.927.121
Chi phí khấu hao	2.084.486.573	2.040.761.298
Chi phí khác	6.630.414.854	9.227.007.619
Cộng	47.485.700.068	37.606.414.639

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.096.687.021.242	7.870.332.658.420
Chi phí nhân công	112.049.202.791	101.968.862.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.597.809.287	123.548.619.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	121.239.522.679	250.035.993.867
Cộng	6.436.573.555.999	8.345.886.134.418

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Nhóm Công ty như sau:

Tên Công ty	Thuế suất thuế TNDN kỳ này
Công ty Cổ phần Thép Pomina	10% và 20%
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	10% và 15%

Theo quy định của Luật thuế TNDN, thuế TNDN của từng công ty sẽ được quyết toán riêng theo năm tài chính. Do đó, số thuế TNDN hợp nhất này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cả năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.948.653.150.114	5.621.694.175.456

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(7.044.343.823.428)	(5.830.128.630.205)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt
- Công ty Cổ phần Thép Pomina 2
- Công ty TNHH Tôn Pomina
- Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con gián tiếp
Công ty cùng hệ thống
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.113.710.043.670	1.862.552.819.788
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	-	40.568.106.580
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>2.113.710.043.670</u>	<u>1.903.120.926.368</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 4.12:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(364.571.711)	(355.154.776)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	5.228.432.917.775	4.038.027.360.445
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	58.406.446.050	124.107.873.350
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>5.286.839.363.825</u>	<u>4.162.135.233.795</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.584.684.050	1.333.774.931

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	173.592.424	173.727.425

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	20.861.814.490	12.018.829.268

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	35.650.603.318	25.899.260.835
Trên 1 năm đến 5 năm	117.925.061.289	111.885.917.864
Trên 5 năm	625.823.479.337	667.072.743.120
Cộng	779.399.143.944	804.857.921.819

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (là công ty con) có ký hợp đồng với Công ty Stamcorp International Pte Ltd có trụ sở tại Singapore để mua thép phế liệu về làm nguyên liệu sản xuất. Đây là nhà cung cấp nhiều năm của Nhóm Công ty. Ngày 24/07/2018, tàu chở lô hàng cập cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải. Vào lúc 15 giờ cùng ngày, cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế một container thuộc lô hàng trên thì phát hiện có chứa chất cấm. Bước đầu kiểm tra cho thấy số niêm phong thực tế lúc kiểm tra là ML – CO 0063200 không đúng với chứng từ nhận hàng, bao gồm thông báo hàng đến của hãng tàu Maersk Line, packing list và vận đơn (Bill of lading) mà chủ tàu đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Thép Pomina 2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 cũng chưa tiến hành kiểm tra để làm thủ tục thông quan lô hàng nói trên và cũng chưa thanh toán cho lô hàng này. Do đó, theo Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có ảnh hưởng tài chính từ vấn đề nêu trên và hiện tại Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 đang hợp tác với cơ quan điều tra cũng như đã có thông cáo báo chí về việc không nhập hàng cấm.



Đỗ Tiến Sĩ
Đỗ Tiến Sĩ
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Nguyễn Nhật Trường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Nguyễn Thị Phương Mai
 Người lập